

Bản án số: 66/2024/DS-ST
Ngày 10-9-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI LỘC, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Nhựt.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Cương;
- Ông Nguyễn Phục Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần P1 (O). Địa chỉ trụ sở chính: 41 & D đường L, phường B, quận A, Tp .

Người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Văn T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Ngọc T1 - Chức vụ: chuyên viên CC thu hồi nợ - MT1 và ông Huỳnh Bá Lê H - Trưởng nhóm thu hồi nợ - MT1 (Văn bản ủy quyền số 237/2024/UQ-OCB ngày 23 tháng 7 năm 2024). Ông T1 có mặt, ông H vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1974. Địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP P1 - PGD 2 Tháng 9 (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) với ông **Lê Văn Đ** đã ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ sau:

- Hợp đồng tín dụng ST0286/2022/PNU/HĐTD ngày 07/06/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ST286/2022/PNU/HĐTD-SĐBS-01 ngày 10/6/2022, Khế ước nhận nợ số ST0286/2022/PNU/KUNN ngày 07/6/2022, số tiền vay là 1.930.000.000 đồng; Thời hạn vay 300 tháng, lãi suất vay trong hạn 9,99%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng số ST0179/2023/PNU/HĐTD ngày 12/4/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số ST0179.01/PNU/PLHĐTD ngày 13/4/2023, số tiền vay 155.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay trong 03 tháng đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân là 13,5%/năm và tiếp tục điều chỉnh lãi suất theo thoả thuận trong hợp đồng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ST0284/2023/PNU/HĐTD ngày 21/6/2023 và Khế ước nhận nợ số: ST0284/2024/PNU/KUNN ngày 21/6/2023, số tiền vay 136.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay trong 03 tháng đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân là 12,3%/năm và tiếp tục điều chỉnh lãi suất theo thoả thuận trong hợp đồng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân số 0295, số tiền gốc là 49.806.170 đồng, tiền lãi là 21.559.338 đồng, phí là 1.900.500 đồng tính đến ngày 10/9/2024 là 73.266.058 đồng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 1051; Tờ bản đồ số: 17; Diện tích: 926 m² (Chín trăm hai mươi sáu mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 476773, số vào sổ cấp GCN: CS 00080 do **Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Q** cấp ngày 30/08/2017. Tài sản bảo đảm đã được công chứng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số ST0286.01/2022/PNU/HĐTC ngày 10/06/2022 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Từ thời điểm nhận nợ cho đến nay, ông **Lê Văn Đ** đã liên tiếp vi phạm các kỳ trả nợ cho Ngân hàng. Mặc dù, Ngân hàng đã nhiều lần tạo điều kiện cho ông **Lê Văn Đ** trả nợ đúng kỳ hạn nhưng đến nay ông **Lê Văn Đ** vẫn không trả nợ cho Ngân hàng. Khoản vay này Ngân hàng chưa bán nợ cho **Công ty Q** của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

Tính đến ngày 10/9/2024, tổng dư nợ của ông **Lê Văn Đ** tại **ngân hàng O**

là: 2.408.271.794 đồng. (Hai tỷ, bốn trăm lẻ tám triệu, hai trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm chín mươi bốn đồng), cụ thể:

- Nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng là 2.107.937.945 đồng; Lãi trong hạn là 210.847.920 đồng; Lãi quá hạn là: 7.010.757 đồng; Lãi phạt quá hạn là 9.209.144 đồng. Tổng cộng 03 hợp đồng là 2.335.005.736 đồng

- Nợ thẻ tín dụng: Tiền gốc là 49.806.170; Lãi là: 21.559.338 đồng; **P** là 1.900.550 đồng. Tổng cộng nợ thẻ tín dụng: 73.266.058 đồng

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc buộc ông **Lê Văn Đ** có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 10/9/2024 là: 2.408.271.794 đồng. (Hai tỷ, bốn trăm lẻ tám triệu, hai trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm chín mươi bốn ngàn), trong đó nợ theo các hợp đồng tín dụng là 2.335.005.736 đồng và Nợ thẻ tín dụng là 73.266.058 đồng cho **Ngân hàng TMCP P1**. Nếu trường hợp ông **Lê Văn Đ** không thanh toán tổng số tiền trên cho OCB, **Ngân hàng O** đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi lại khoản vay trên cho ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn ông **Lê Văn Đ**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: **Ngân hàng TMCP P1 (O)** khởi kiện về việc yêu cầu ông **Lê Văn Đ** phải thanh toán nợ vay cho **Ngân hàng TMCP P1** theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Căn cứ các Điều 26, 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Lê Văn Đ** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **Đ** không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không cung cấp lời khai, không có mặt theo địa chỉ ghi trong hợp đồng. Do đó, căn cứ điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng mà hai bên ký kết: **Ngân hàng TMCP P1 - PGD 2 Tháng 9** (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) với ông **Lê Văn Đ** đã ký kết các Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng ST0286/2022/PNU/HĐTD ngày 07/06/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ST286/2022/PNU/HĐTD-SĐBS-01 ngày 10/6/2022, Khế ước nhận nợ số ST0286/2022/PNU/KUNN ngày 07/6/2022, số tiền vay là 1.930.000.000 đồng; Thời hạn vay 300 tháng, lãi suất vay trong hạn 9,99%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng số ST0179/2023/PNU/HĐTD ngày 12/4/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số ST0179.01/PNU/PLHĐTD ngày 13/4/2023, số tiền vay 155.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay trong 03 tháng đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân là 13,5%/năm và tiếp tục điều chỉnh lãi suất theo thoả thuận trong hợp đồng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ST0284/2023/PNU/HĐTD ngày 21/6/2023 và Khế ước nhận nợ số: ST0284/2024/PNU/KUNN ngày 21/6/2023, số tiền vay 136.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay trong 03 tháng đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân là 12,3%/năm và tiếp tục điều chỉnh lãi suất theo thoả thuận trong hợp đồng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân số 0295, số tiền gốc là 49.806.170 đồng, tiền lãi là 21.559.338 đồng, phí là 1.900.500 đồng tính đến ngày 10/9/2024 là 73.266.058 đồng.

Thực hiện các hợp đồng trên, ngân hàng đã giải ngân cho ông **Lê Văn Đại S** tiền theo đúng như thoả thuận đã ký kết trong các hợp đồng. Xét thấy Hợp đồng tín dụng, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, phụ lục hợp đồng được ký kết giữa **Ngân hàng TMCP P1** với ông **Lê Văn Đ** đảm bảo các quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 và lãi suất các bên thoả thuận phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật, do đó các bên phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng. Dựa vào các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định quá trình vay tiền, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thoả thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Tính đến ngày 10/9/2024, bị đơn ông **Lê Văn Đ** còn nợ nguyên đơn số tiền là 2.408.271.794 đồng. (Hai tỷ, bốn trăm lẻ tám triệu, hai trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm chín mươi bốn đồng), cụ thể:

- Nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng là 2.107.937.945 đồng; Lãi trong hạn là 210.847.920 đồng; Lãi quá hạn là: 7.010.757 đồng; Lãi phạt quá hạn là 9.209.144 đồng. Tổng cộng 03 hợp đồng là 2.335.005.736 đồng

- Nợ thẻ tín dụng: Tiền gốc là 49.806.170; Lãi là: 21.559.338 đồng; **P** là 1.900.550 đồng. Tổng cộng nợ thẻ tín dụng: 73.266.058 đồng.

Riêng đối với số tiền **L** phạt quá hạn là 9.209.144 đồng do Ngân hàng đã áp dụng lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn nên hành vi chậm trả lãi của ông **Đ** đã chịu lãi quá hạn rồi nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn cũng như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn), Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán tiền nợ vay cho nguyên đơn tính đến ngày 10/9/2024 là 2.399.062.650 đồng. (Hai tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm sáu mươi hai ngàn, sáu trăm năm mươi đồng), cụ thể:

- Tiền nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng là 2.107.937.945 đồng; Lãi trong hạn là 210.847.920 đồng; Lãi quá hạn là: 7.010.757 đồng; Tổng cộng 03 hợp đồng là 2.325.796.622 đồng

- Nợ thẻ tín dụng: Tiền gốc là 49.806.170 đồng; **L** là: 21.559.338 đồng; **P** là 1.900.550 đồng. Tổng cộng nợ thẻ tín dụng: 73.266.058 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[2.2] Về hợp đồng thế chấp tài sản: Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 1051; Tờ bản đồ số: 17; Diện tích: 926 m² (Chín trăm hai mươi sáu mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 476773, số vào sổ cấp GCN: CS 00080 do **Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Q** cấp ngày 30/08/2017. Tài sản bảo đảm đã được công chứng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số ST0286.01/2022/PNU/HĐTC ngày 10/06/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số ST0286.02/2023/PNU/PLHĐTC ngày 12/04/2023 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Xét thấy, nội dung và hình thức của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà các bên đã ký kết phù hợp với các Điều 117, 318, 319, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015, đã được công chứng và Chi nhánh **Văn phòng Đ1** đã chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy

định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực, nên các bên phải thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng thế chấp, đồng thời tại Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các trường hợp xử lý tài sản thế chấp trong đó: “Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ” và “Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật”. Do đó Hội đồng xét xử xác định tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số: 1051; Tờ bản đồ số: 17; Diện tích: 926 m² (Chín trăm hai mươi sáu mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xét thấy tài sản đảm bảo không có gì thay đổi so với thời điểm thế chấp, không có liên quan đến người thứ ba nào. Như vậy có cơ sở xác định thời điểm bị đơn thế chấp thửa đất này cho nguyên đơn để vay tiền thì thửa đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bị đơn nên bị đơn có quyền thế chấp thửa đất này cho Ngân hàng để vay tiền theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nếu bị đơn không trả được nợ vay thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số: 1051; Tờ bản đồ số: 17; Diện tích: 926 m² (Chín trăm hai mươi sáu mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài để thu hồi nợ vay.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản là 7.000.000 đồng (Bảy triệu) đồng, buộc bị đơn phải chịu. Do nguyên đơn đã nộp nên buộc bị đơn trả lại số tiền trên cho nguyên đơn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, các Điều 117, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 323, 401, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP P1** đối với bị đơn ông **Lê Văn Đ** về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc ông **Lê Văn Đ** có nghĩa vụ thanh toán cho **Ngân hàng TMCP P1** tổng số tiền là 2.399.062.650 đồng. (Hai tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm sáu mươi hai ngàn, sáu trăm năm mươi đồng), cụ thể:

- Tiền nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng là 2.107.937.945 đồng; Lãi trong hạn là 210.847.920 đồng; Lãi quá hạn là: 7.010.757 đồng; Tổng cộng 03 hợp đồng là 2.325.796.622 đồng

- Nợ thẻ tín dụng: Tiền gốc là 49.806.170 đồng; **L** là: 21.559.338 đồng; **P** là 1.900.550 đồng. Tổng cộng nợ thẻ tín dụng: 73.266.058 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng. Trong trường hợp ông **Lê Văn Đ** không trả xong các khoản nợ trên thì **Ngân hàng TMCP P1** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 1051; Tờ bản đồ số: 17; Diện tích: 926 m² (Chín trăm hai mươi sáu mét vuông); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài để thu hồi nợ vay.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi phạt quá hạn là 9.209.144 đồng theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông **Lê Văn Đ** phải chịu 79.981.000 (Bảy mươi chín triệu, chín trăm tám mươi một ngàn) đồng.

+ **Ngân hàng TMCP P1** phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 460.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà **Ngân hàng TMCP P1** đã nộp là 38.349.000 (Ba mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi chín ngàn) đồng. Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP P1** số tiền 37.889.000 (Ba mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016669 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

- Chi phí tố tụng khác: Ông **Lê Văn Đ** phải chịu 7.000.000 (Bảy triệu) đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do **Ngân hàng TMCP P1** đã nộp nên ông **Lê Văn Đ** phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho **Ngân hàng TMCP P1** số tiền 7.000.000 (Bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong (đối với khoản tiền 7.000.000 đồng), bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/9/2024); bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Đại Lộc;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tấn Nhựt